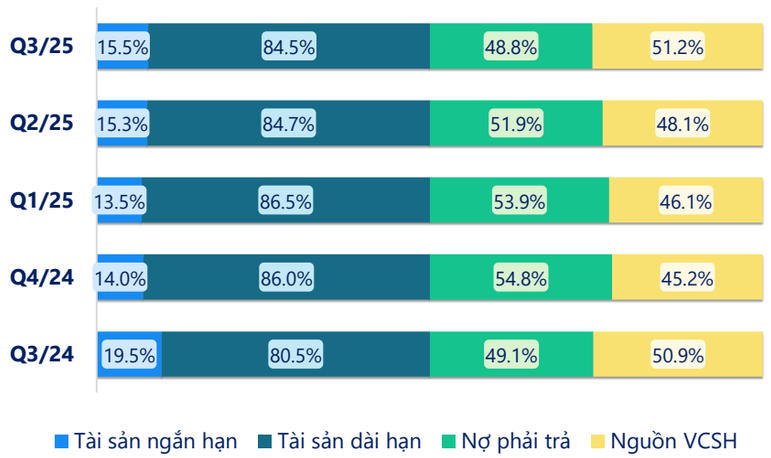
FireAnt

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	57,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	68,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	51,073
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	570
P/E	4.6
EPS	12,410

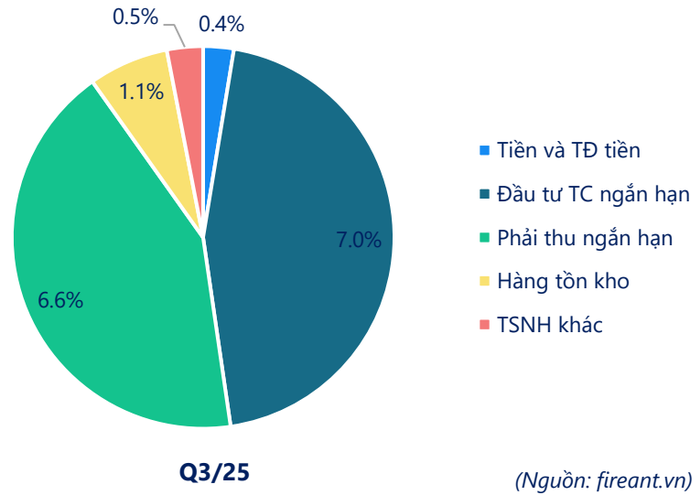
	YTD	1T	3T	6T
S55	-17.2%	-1.7%	-3.3%	-1.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



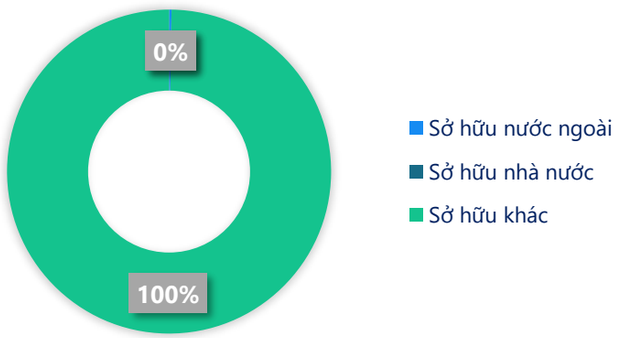
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



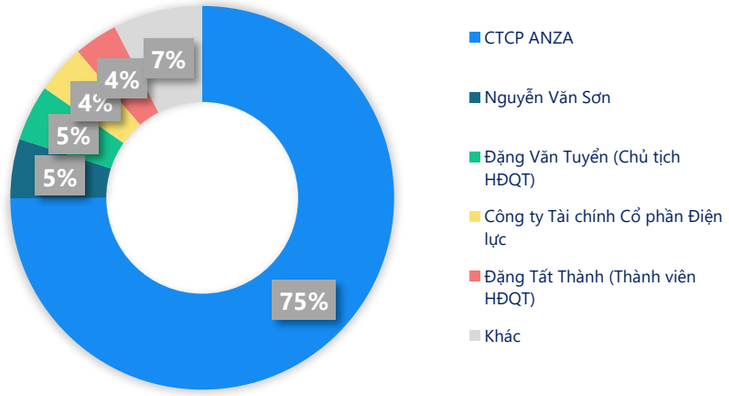
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



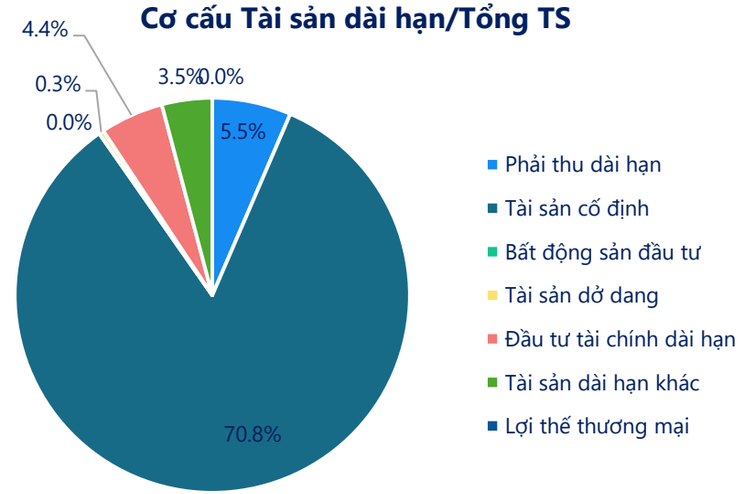
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

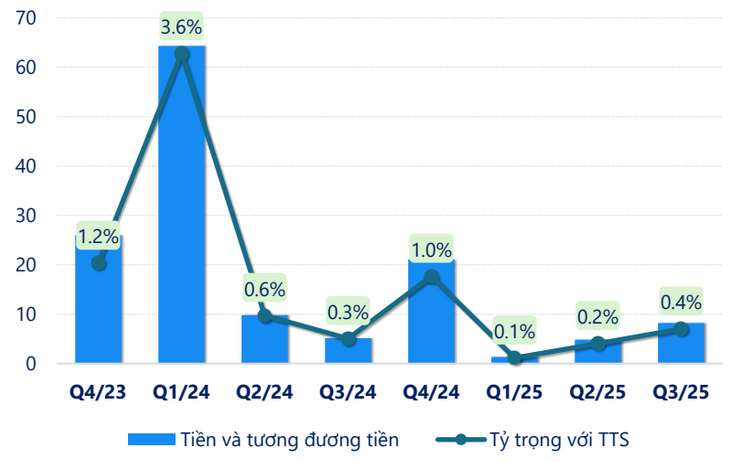


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

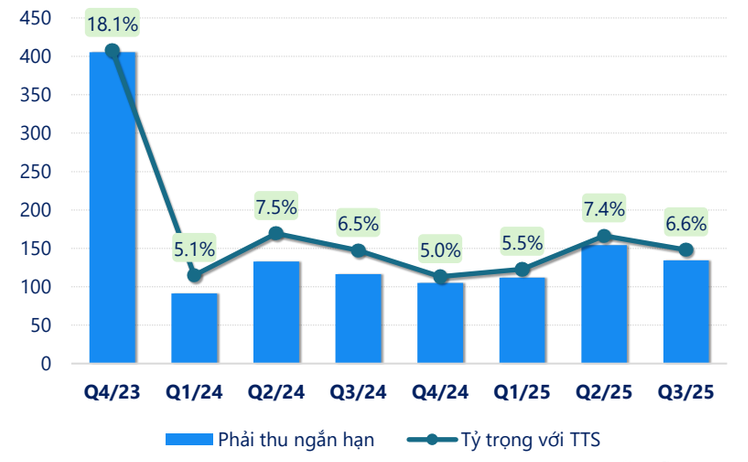
CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Tiền và tương đương tiền



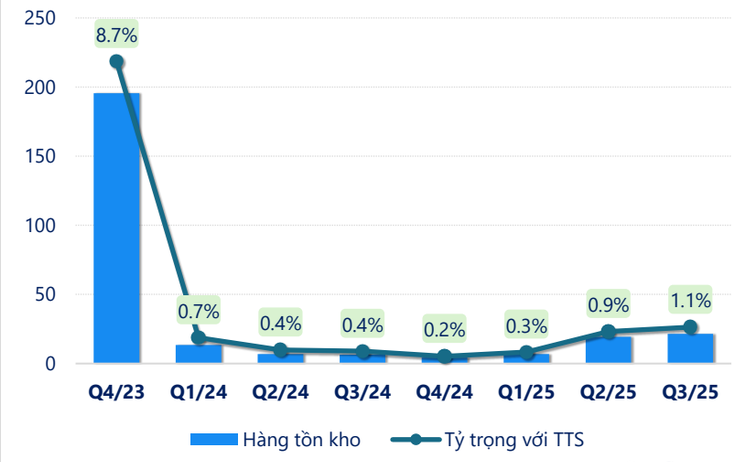
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



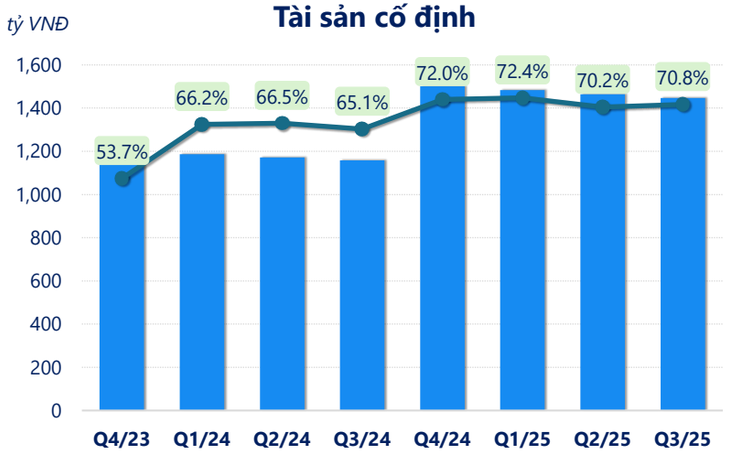
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



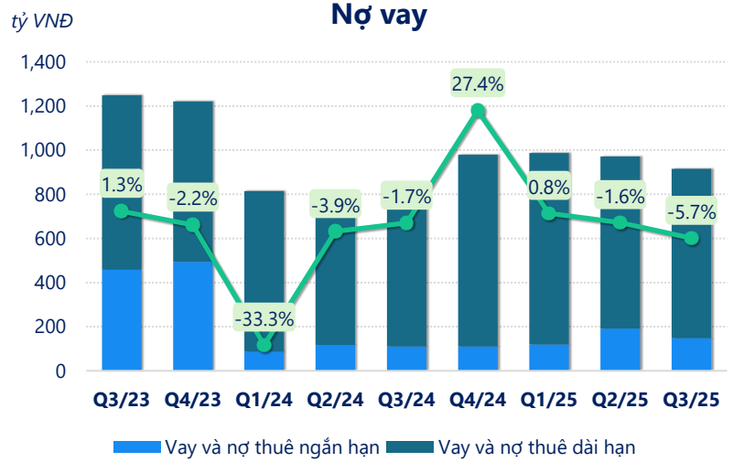
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



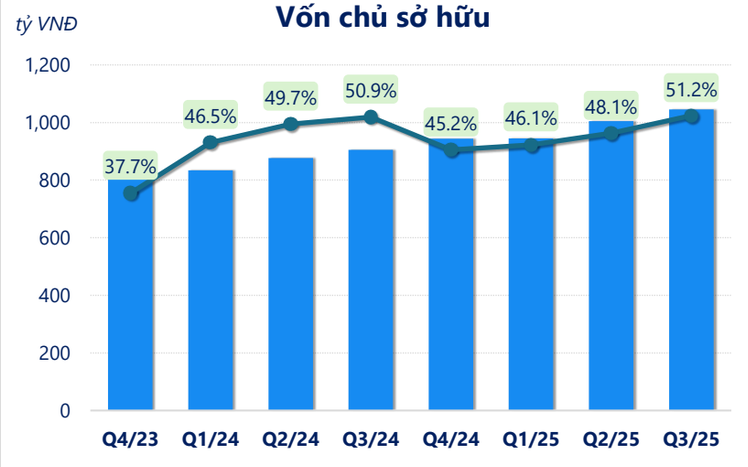
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

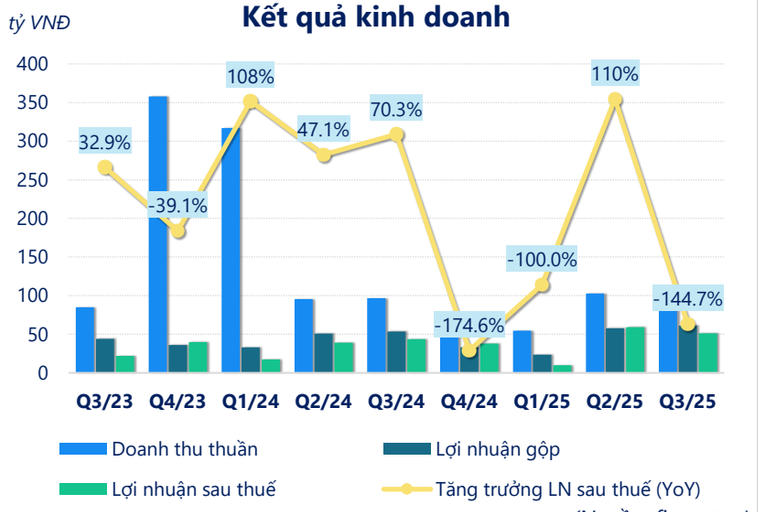


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

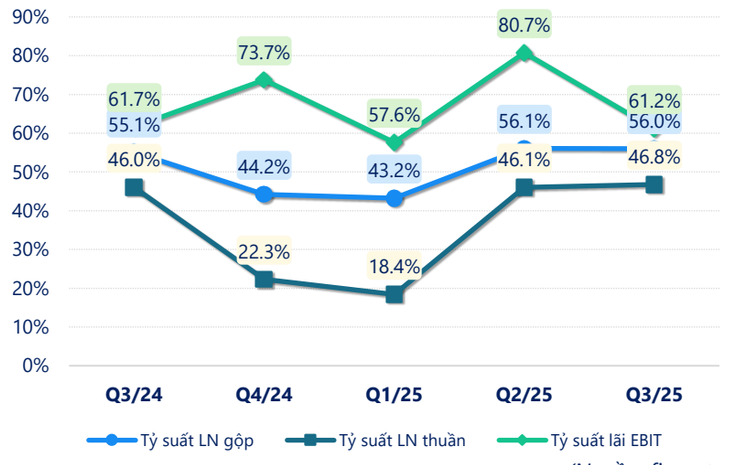
CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

Kết quả kinh doanh



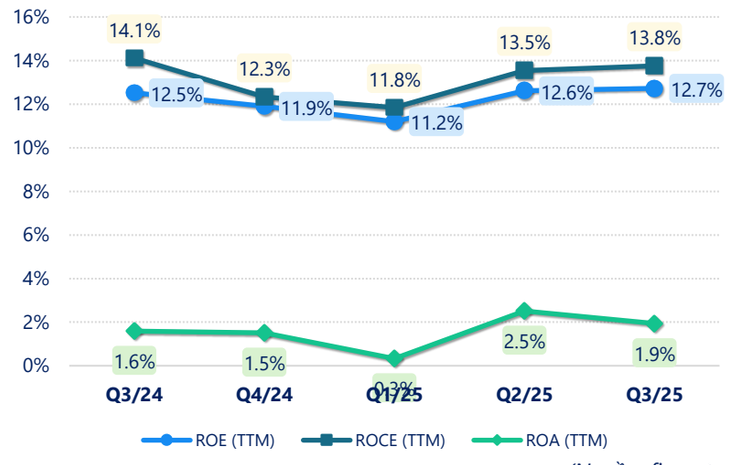
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



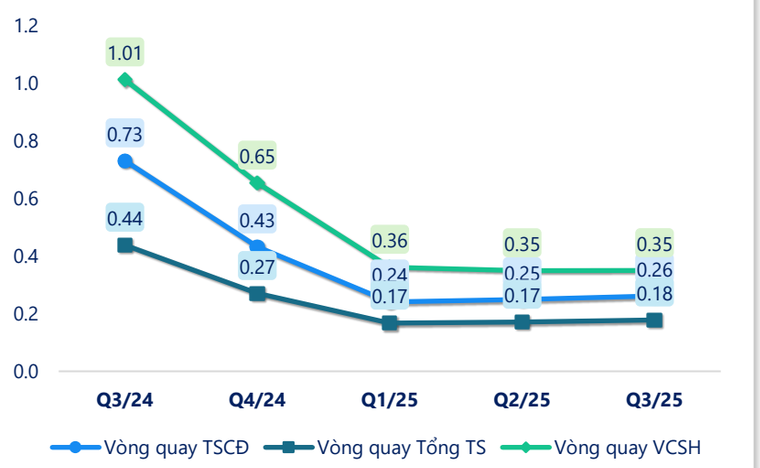
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



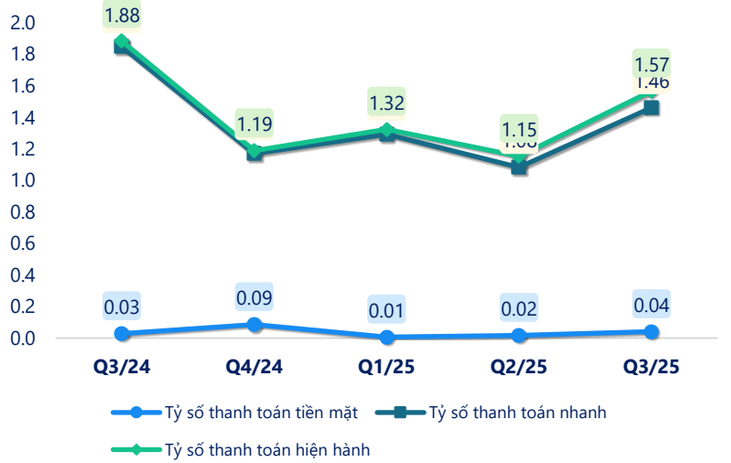
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



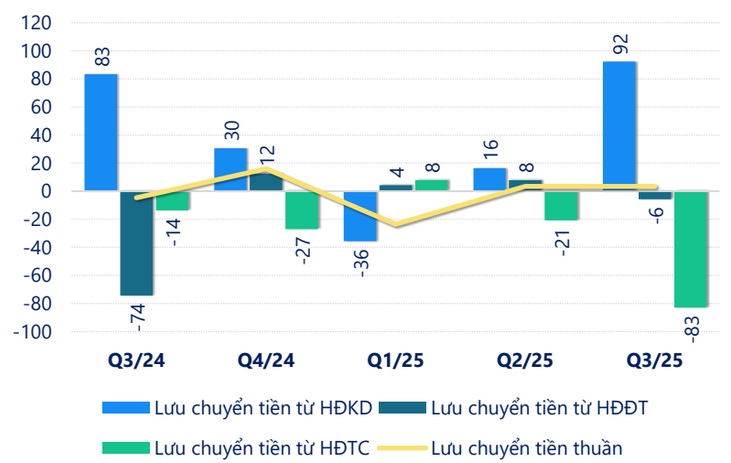
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 505 (HNX: S55)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,042**	**2,084**	**-2.0%**
Tài sản ngắn hạn	316	291	8.6%
Tiền và tương đương tiền	8.19	24.9	-67.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	143	149	-4.4%
Phải thu ngắn hạn	134	103	30.6%
Hàng tồn kho	21.4	5.49	290%
Tài sản ngắn hạn khác	9.65	8.81	9.6%
Tài sản dài hạn	**1,725**	**1,793**	**-3.8%**
Phải thu dài hạn	112	144	-22.7%
Tài sản cố định	1,446	1,501	-3.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.88	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	89.4	75.4	18.6%
Tài sản dài hạn khác	**71.2**	**72.2**	**-1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	996	1,139	-12.6%
Nợ ngắn hạn	**202**	**284**	**-28.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	148	151	-2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.52	35.3	-87.2%
Nợ dài hạn	794	855	-7.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	768	828	-7.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,045**	**945**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**1,045**	**945**	**10.6%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	96.8	74.7	54.4	103	109
Giá vốn hàng bán	43.5	41.7	30.9	45.1	48.1
Lợi nhuận gộp	53.4	33.0	23.5	57.5	61.1
Doanh thu HĐTC	7.27	10.1	14.0	6.52	5.49
Chi phí TC	14.7	17.8	21.3	18.2	16.1
Chi phí lãi vay	14.7	17.8	21.3	18.1	16.1
LN trong công ty LKLD	0.96	0.65	-2.96	2.70	3.38
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.32	9.26	3.26	1.34	2.82
LN thuần từ HĐKD	44.5	16.7	10.0	47.2	51.1
Lợi nhuận khác	0.43	20.6	0.03	17.5	-0.40
LN trước thuế	45.0	37.3	10.1	64.7	50.7
Lợi nhuận sau thuế	43.5	37.9	9.89	59.1	51.1
LNST của CĐ cty mẹ	31.4	32.5	6.33	48.4	36.9

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	83.3	30.4	-35.7	16.4	92.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.3	12.5	4.34	7.90	-5.84
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.7	-27.0	7.77	-20.8	-83.0
Tiền đầu kỳ	9.82	5.14	24.9	1.34	4.85
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.68**	**16.0**	**-23.6**	**3.51**	**3.34**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.14	21.1	1.34	4.85	8.19

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic